

# T

take after someone [teik] (took, taken) : giống ai.— He takes after his father : Nó giống cha nó.

take back one's words : rút lời lại,

take in someone : nhận ai vào nhà mình.— To night, we take in ten travellers : Đêm nay, chúng tôi nhận mười khách du lịch (trú tại nhà).

take into one's head to do something : có ý định làm việc gì.

take to : quen với, hợp với.— He takes to smoking : Nó bắt đầu quen hút thuốc.

talk to (with) someone [tɔ:k] : nói chuyện với người nào.— My father is talking with his friend : Ba tôi đang nói chuyện với bạn người.

talk of (about) : nói chuyện về việc gì.— What are you talking about? Bạn đang nói về việc gì vậy?

talk over a plan : thảo luận một kế hoạch.

talk someone into (hoặc out of) something : thuyết phục ai phải làm (hoặc bỏ) điều gì.— Her parents talked her into loving that boy : Ba má cô ta thuyết phục cô ta đến phải yêu chàng trai ấy.

tamper with ['tæmpə] : pha mình vào.— Don't tamper with others' affairs! : Đừng pha mình vào việc kẻ khác!

taste of something [teist] : nếm gì (nghĩa đen và nghĩa bóng).— I tasted of failures as well as of success : Tôi đã nếm thất bại cũng như thành công.

tear something from a place [teə] (tore, torn) : xé vật gì ra khỏi nơi nào.— He cannot tear himself from her : Chàng không thể nào đoạn tuyệt nàng được.

tear something into pieces : xé vật gì tan ra từng mảnh.—  
The lion *tear* him into pieces : Con sư tử xé tan xác ông ta  
từng mảnh.

teem with [ti:m] : đầy những vật gì (swarm with).— This lake is  
*teeming* with fish : Hồ này lúc nhúc những cá.

tell of (about) something [tel] (told, told) : nói về điều gì.—  
They *told* of their past memories : Chúng nói về những kỷ  
niệm xưa.

tell one thing from another (or someone) : phân biệt điều này  
với điều khác.— Can you *tell* me from my brother? Anh có  
thể phân biệt tôi với em tôi không?

tend to (toward) something [tend] : nghiêng về phía ; có  
khuyh hướng về.— He *tends* to music : Hắn có khuyh hướng  
về âm nhạc.

testify against ['testifai] : làm chứng để phản đối.— He *testified*  
*against* me : Ông ta làm chứng để phản đối tôi.

testify on behalf of : làm chứng cho ai.— He *testified* on my  
*behalf* : Ông ta làm chứng cho tôi.

testify to something : quả quyết điều gì. — The teacher *testifies*  
*to* many boys' laziness : Thấy giáo quả quyết nhiều nam học  
sinh lười.

thank someone for something [θæŋk] : cảm ơn ai về điều gì.—  
I sincerely *thank* you for your kindness : Tôi thành thực cảm  
ơn anh về sự tử tế của anh.

think of (about) [θɪŋk] : nghĩ về.— She is *thinking* of her young  
age : Bà ta đang nghĩ về tuổi xuân của mình.

think over : suy nghĩ chín chắn.— *Think over* what I've said! : Hãy  
suy nghĩ chín chắn những điều tôi đã nói.

thirst for (after) [θɜ:st] : khao khát, ao ước. — Everybody  
*thirsts* for happiness : Ai cũng khao khát hạnh phúc.

throb with emotion [θrɒb] : hồi hộp vì cảm động.— On seeing  
her, his heart *throbbled* with emotion : Khi thấy cô ta, lòng nó  
hồi hộp cảm động.

throw something on (to) the ground [ərou] (threw, thrown) :  
Ném vật gì xuống đất.

throw something into the water : Ném vật gì xuống nước.

throw a stone at someone : Ném một viên đá vào ai.— He threw  
a big stone at me : Nó ném một viên đá lớn vào tôi.

throw oneself on someone : tin cậy ai.— She threw herself on me :  
Cô ta tin cậy tôi.

thrust something into someone's hand [θrast] : nhán vật gì vào  
tay ai.— He thrusts a letter into her hand : Nó gửi một bức  
thư vào tay cô ta.

tide over something [taid] : dự liệu ; thắng lướt.— He must sell  
his car to tide over his illness : Ông ta phải bán xe hơi để lo  
chữa bệnh.— You must tide over many difficulties in order to  
succeed : Bạn phải thắng lướt nhiều khó khăn để thành công.

tie something to a place [tai] : buộc cái gì vào một nơi nào.—  
He ties his horse to a tree : Nó buộc ngựa vào một thân cây.

totter with age ['tɔtə] : Bước đi run rẩy vì tuổi già.

touch on (upon) a subject [tʌtʃ] : nói về một vấn đề.— He  
likes to touch on science : Ông ta thích đề cập tới khoa học.

touch at : cập bến (nói về tàu bè).— A big ship has just touched  
at Saigon. Một con tàu lớn vừa cập bến Sài-gòn.

tower over [taʊə] : nổi vọt trên (nghĩa đen và nghĩa bóng).—  
The skyscrapers tower over New York : Những nhà chọc trời  
vọt lên khỏi thành phố New York.

trade with a country in goods [treid] : buôn bán với một  
nước nào về hàng hóa.— We trade with Japan in toys : Chúng  
ta buôn bán với Nhật-Bản về những món đồ chơi.

trade on (upon) something : lợi dụng điều gì.— Don't trade  
upon your friend's kindness ! : Đừng lợi dụng lòng tốt của  
bạn anh.

trade a thing for another : Đổi vật này lấy vật khác.— I like  
to trade my car for yours : Tôi thích đổi xe tôi lấy xe anh.

**trample on something** [træmpəl] : giày xéo lên.— Don't *trample on the flowers* ! Đừng giày xéo lên những đóa hoa.

**transmit something to someone** [trænzmit] : truyền lại điều gì cho ai.— Parents generally *transmit* their character to their children : Cha mẹ thường truyền tính nết mình cho con cái.

**transmute a thing into another** [trænzmi:'u:t] : biến đổi từ vật này ra vật khác.— Can you believe that coal can be *transmuted into diamonds* ? Bạn có thể tin được rằng than có thể biến thành kim cương ?

**travel by car (bus, train...)** ['trævl] : du lịch bằng xe hơi (ô-tô-buýt, xe lửa v.v...).

**travel through a place** : du lịch khắp nơi nào.— I want to *travel through Viet-nam* : Tôi muốn đi du lịch khắp nước Việt nam.

**tread on something** [tred] (trod, trodden) : giẫm lên vật gì.— Don't *tread on the flowers* ! : Đừng giẫm lên hoa.

**trench upon** [trentʃ] : xâm chiếm.— He *trenches upon* my property : Nó xâm chiếm của cải tôi.

**trespass on, upon** ['trespəs] : xâm chiếm (như chữ trên).— He *trespasses upon* my rights : Nó xâm lấn quyền lợi tôi.

**trespass against** : xúc phạm đến.— Forgive those who *trespass against* you : Hãy tha thứ những kẻ xúc phạm tới bạn.

**trifle with something** [traifəl] : đùa dỡn với điều gì (not consider it seriously).— Stop *trifling with* your work ! : Đừng đùa dỡn với công việc bạn làm nữa !

**trifle away something on... làm phí mất điều gì về... — He trifles away his time on dancing** : Nó đi nhảy làm phí hết thì giờ.

**triumph over one's enemies** ['traɪəmf] : chiến thắng quân địch.

**trouble about something** ['trabl] : lo lắng về điều gì.— Don't *trouble about* small misfortunes ! : Đừng lo lắng về những nghịch cảnh nhỏ mọn.

trust something to someone [trast] : trao phó việc gì cho ai.—

I trust money to my wife : Tôi giao phó tiền nong cho vợ tôi.

trust something in someone : tin cậy nơi ai.— *Trust in God!* :

Hãy tin cậy nơi Chúa.

trust to something : cậy vào điều gì.— *Don't trust to your*

*memory too much!* : Đừng cậy vào trí nhớ bạn nhiều quá.

turn one thing into another [tə:n] : đổi từ vật này sang vật

kia.— *He turned verse into prose* : Ông ta đổi văn vần ra văn xuôi.

turn to someone for help : quay về ai xin giúp đỡ.— *An old*

*friend turned to me for help* : Một người bạn xưa quay về xin tôi giúp đỡ.

turn to something : khởi sự làm việc gì.— *After many failures,*

*he turned to his learning* : Sau nhiều thất bại, hẳn ta lại khởi sự học.

turn someone out of house (position) : đuổi ai ra khỏi nhà

(chức vụ).— *My father has just turned a servant out of his house* : Cha tôi vừa đuổi một đứa ở ra khỏi nhà.

